

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI
VIỆT NAM
VIETNAM MARITIME
COMMERCIAL JOINT STOCK
BANK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No. **1159** /2022/CV-TGD5

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2022
Hanoi, day month 2 year 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam/ Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank
 - Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: MSB
 - Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ No. 54A Nguyen Chi Thanh, Lang Thuong Ward, Dong Da district, Hanoi, Vietnam
 - Điện thoại/ *Telephone*: 024-37718989
 - Fax: 024-37718899
 - Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Nguyễn Hoàng Linh
Chức vụ/ *Position*: Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer
- Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Công bố thông tin Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021/Information disclosure on 2021 audited financial report.

Đối với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế.

In case the company accurates or replaces information(s) that were disclosed. Company shall make a reason for the replacement or correction.

Lý do/ Reason:

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 01/03/2022 tại đường dẫn : <https://www.msb.com.vn/nha-dau-tu>

This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date 01/03/2022. Available at: <https://www.msb.com.vn/nha-dau-tu>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/
Attachment:
Báo cáo tài chính

1

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/Party authorized to disclose information



**TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN HOÀNG LINH**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 65

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 08 tháng 06 năm 1991 theo Giấy phép số 0001/NH-GP do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp và được sửa đổi gần nhất theo Quyết định số 1883/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 11 năm 2021. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200124891 của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần với điều chỉnh lần thứ 24 vào ngày 07 tháng 12 năm 2021.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Trụ sở và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm lẻ một (201) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm lẻ một (201) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Trần Anh Tuấn	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thiên Hương	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng An	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Thành viên
Ông Trần Xuân Quảng	Thành viên
Bà Lê Thị Liên	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Phạm Thị Thành	Trưởng ban
Bà Chu Thị Đàm	Thành viên
Bà Lê Thanh Hà	Thành viên

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hương Loan	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế Tài chính
Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp
Ông Oliver Schwarzhaupt	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro
Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ
Ông Bùi Đức Quang	Tổng Giám đốc Ngân hàng Quản lý tín dụng
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Giám đốc Khối Quản lý Tài chính
Bà Đinh Thị Tố Uyên	Giám đốc Khối Chiến lược
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Khối Công nghệ
Ông Nguyễn Ngọc Cương	Giám đốc Nhân sự
Bà Lại Thanh Mai	Giám đốc Khối Tư vấn Pháp lý và Tuân thủ
Ông Dương Ngọc Dũng	Giám đốc Khối Marketing & Truyền thông
Bà Nguyễn Hà Thanh	Giám đốc Khối Vận hành
Ông Samuel Anthony Dotro	Giám đốc Khối Chuyển đổi Số

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Hoàng Linh, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Điều hành:



Ông Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2022

Số tham chiếu: 60755035/22716213

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (“Ngân hàng”) được lập ngày 28 tháng 02 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 65, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 01 tháng 03 năm 2021.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2019-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	1.524.098	2.204.642
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)	6	3.056.568	1.850.890
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	7	33.271.936	16.977.765
Tiền gửi tại các TCTD khác		19.739.194	14.730.353
Cho vay các TCTD khác		13.532.742	2.247.412
Chứng khoán kinh doanh	8	23.487	21.050
Chứng khoán kinh doanh		39.287	39.287
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(15.800)	(18.237)
Cho vay khách hàng		99.555.096	78.183.477
Cho vay khách hàng	10	101.201.458	79.015.568
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(1.646.362)	(832.091)
Hoạt động mua nợ	12	-	2.149
Mua nợ		2.744	2.744
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(2.744)	(595)
Chứng khoán đầu tư	13	48.226.133	55.676.927
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		48.257.483	55.845.414
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(31.350)	(168.487)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	698.312	798.312
Đầu tư vào công ty con		697.076	797.076
Đầu tư dài hạn khác		1.236	1.236
Tài sản cố định		291.185	287.324
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	15	131.384	124.939
Nguyên giá tài sản cố định		607.238	681.113
Khấu hao tài sản cố định		(475.854)	(556.174)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	16	159.801	162.385
Nguyên giá tài sản cố định		495.306	448.311
Hao mòn tài sản cố định		(335.505)	(285.926)
Tài sản Có khác	17	17.119.092	20.828.019
Các khoản phải thu	17.1	10.114.101	14.092.677
Các khoản lãi, phí phải thu	17.2	2.764.984	2.634.679
Tài sản Có khác	17.3	4.483.069	5.086.742
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	17.4	(243.062)	(986.079)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		203.765.907	176.830.555

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	18	1.017.253	20.734
Tiền gửi và vay các TCTD khác	19	68.083.520	56.259.892
Tiền gửi của các TCTD khác		34.126.856	22.681.457
Vay các TCTD khác		33.956.664	33.578.435
Tiền gửi của khách hàng	20	94.612.912	87.568.686
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	76.833	52.030
Phát hành giấy tờ có giá	21	13.042.540	11.631.474
Các khoản nợ khác	22	4.840.691	4.463.897
Các khoản lãi, phí phải trả	22.1	1.605.620	1.559.119
Các khoản phải trả và công nợ khác	22.2	3.235.071	2.904.778
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		181.673.749	159.996.713
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD		15.767.318	11.109.953
- Vốn điều lệ		15.275.000	11.750.000
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		608	608
- Thặng dư vốn cổ phần		491.710	400.000
- Cổ phiếu quỹ		-	(1.040.655)
Quỹ của TCTD		1.275.266	975.052
Lợi nhuận chưa phân phối		5.049.574	4.748.837
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	22.092.158	16.833.842
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		203.765.907	176.830.555

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
1. Bảo lãnh vay vốn	39	70.591	41.411
2. Cam kết giao dịch hối đoái	39	241.920.764	192.588.581
2.1 Cam kết mua ngoại tệ		5.288.413	5.973.601
2.2 Cam kết bán ngoại tệ		5.297.947	5.973.649
2.3 Cam kết giao dịch hoán đổi		231.334.404	180.641.331
3. Cam kết trong nghiệp vụ LC	39	9.529.543	5.774.141
4. Bảo lãnh khác	39	15.331.738	8.889.537
5. Các cam kết khác	39	8.434.389	8.854.611

Người lập:



Bà Nguyễn Bảo Ngọc
Giám đốc Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:



Bà Phùng Thùy Nhung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Năm 2020 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	10.233.548	9.910.294
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(4.121.705)	(5.196.517)
Thu nhập lãi thuần		6.111.843	4.713.777
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.243.169	1.133.427
Chi phí hoạt động dịch vụ		(374.768)	(318.162)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	2.868.401	815.265
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	382.764	269.999
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	2.031	(8.433)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	349.636	560.927
Thu nhập từ hoạt động khác		1.157.403	817.996
Chi phí cho hoạt động khác		(539.362)	(137.947)
Lãi thuần từ hoạt động khác	31	618.041	680.049
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	225.410	189
Chi phí hoạt động	33	(3.861.152)	(3.494.355)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		6.696.974	3.537.418
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	34	(1.528.522)	(1.027.713)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		5.168.452	2.509.705
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	35	(1.042.347)	(507.091)
Tổng chi phí thuế TNDN		(1.042.347)	(507.091)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		4.126.105	2.002.614

Người lập:



Bà Nguyễn Bảo Ngọc
Giám đốc Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:



Bà Phùng Thủy Nhung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Năm 2020 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		10.103.597	11.296.759
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(4.075.203)	(5.753.745)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2.868.047	816.491
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		1.094.564	845.853
Chi phí khác		(764.882)	(343.361)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		806.417	471.078
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(2.763.474)	(2.463.601)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	35	(986.001)	(390.496)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		6.283.065	4.478.978
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>		(23.255.856)	(28.555.191)
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(11.285.330)	114.027
Giảm/(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		7.587.931	(9.857.848)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(22.185.890)	(15.744.609)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(1.954.817)	(1.312.358)
Giảm/(Tăng) khác về tài sản hoạt động		4.582.250	(1.754.403)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>		21.145.752	17.842.146
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		996.520	(3.307)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		11.823.628	9.011.373
Tăng tiền gửi của khách hàng		7.044.225	6.672.153
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		1.411.066	2.738.693
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		24.802	44.614
Giảm khác về công nợ hoạt động		(154.311)	(620.665)
Chi từ các quỹ của TCTD		(178)	(715)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		4.172.961	(6.234.067)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Năm 2020 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(100.466)	(74.214)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		3.390	2.851
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	(15)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		325.701	194.522
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	189
		228.625	123.333
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tặng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		24	-
Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		1.132.365	-
		1.132.389	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		5.533.975	(6.110.734)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		18.785.885	24.896.619
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	36	24.319.860	18.785.885

Người lập:



Bà Nguyễn Bảo Ngọc
Giám đốc Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:



Bà Phùng Thùy Nhung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0001/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là “NHNN”) cấp ngày 08 tháng 06 năm 1991 có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp và được sửa đổi gần nhất theo Quyết định số 1883/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 11 năm 2021. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200124891 của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần với điều chỉnh lần thứ 24 vào ngày 07 tháng 12 năm 2021.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 15.275.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 11.750.000 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm lẻ một (201) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm lẻ một (201) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (01) công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng (“FCCOM”)	0301516782 cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010 và thay đổi lần thứ 5 ngày 22 tháng 04 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	100%

Ngân hàng đã bán toàn bộ giá trị phần vốn góp vào Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (“AMC”) và AMC không còn là công ty con của Ngân hàng kể từ ngày 09 tháng 12 năm 2021.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 5.023 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4.765 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017, Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 về chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính riêng này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, ngoại trừ:

Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11")

Vào ngày 30 tháng 07 năm 2021, NHNN ban hành Thông tư 11 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 thay thế cho Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 với các thay đổi chính bao gồm:

- ▶ Sửa đổi quy định về thời điểm, trình tự phân loại, trích lập dự phòng rủi ro, theo đó, TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ kết quả điều chỉnh nhóm nợ của khách hàng do CIC cung cấp để điều chỉnh số tiền trích lập dự phòng rủi ro của tháng cuối cùng của quý;
- ▶ Sửa đổi quy định về cách xác định giá trị tài sản bảo đảm để tính khấu trừ khi trích lập dự phòng rủi ro;
- ▶ Bổ sung các khoản không phải trích lập dự phòng chung, bao gồm các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác trong nước phát hành và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 03 năm 2020 ("Thông tư 01") của Thống đốc NHNN quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19

NHNN ban hành Thông tư 03 ngày 02 tháng 04 năm 2021 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 05 năm 2021 và Thông tư 14 ngày 07 tháng 09 năm 2021 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 09 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 với các thay đổi chính bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung điều kiện của các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ;
- ▶ Bổ sung quy định về việc trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

4.4 Các khoản cho vay khách hàng và các khoản nợ mua

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm và không quá 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản nợ mua được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua của khoản nợ.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, các khoản nợ mua và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được phân loại theo Điều 10 của Thông tư 11.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn đến 90 ngày trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nhóm 1; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, ngoại trừ trường hợp Ngân hàng cho vay hợp vốn bằng nguồn vốn ủy thác của bên thứ 3 mà bên thứ 3 cam kết chịu trách nhiệm xử lý khi rủi ro xảy ra, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 01. Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

Thông tư 03 yêu cầu Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi được thực hiện phân loại theo hai loại nợ như sau: (1) phân loại nợ giữ nguyên như trước khi thực hiện cơ cấu, miễn giảm lãi; (2) phân loại nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

<i>Dự phòng bổ sung</i>	<i>Thời hạn</i>
Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024, Ngân hàng căn cứ quy định của NHNN về trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của TCTD, để trích lập dự phòng rủi ro đối với toàn bộ dư nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 11, dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các trường hợp sau:

- ▶ Tiền gửi tại các TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và các khoản tiền tại các TCTD nước ngoài;
- ▶ Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam;
- ▶ Khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và
- ▶ Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Xử lý rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng có thể được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán vốn được mua với mục đích kinh doanh.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tại thời điểm cuối năm, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48"). Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Đối với chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết ("chứng khoán chưa niêm yết") thì Ngân hàng xác định mức trích dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm báo cáo tài chính năm của Ngân hàng, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (\%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \times \left[\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \\ - \text{Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \end{array} \right]$$

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thực nhận. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Tại thời điểm cuối năm, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Các chứng khoán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư 48. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/Lỗ thuần mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu Chính phủ, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là bình quân các mức giá được nhà tạo lập thị trường, là các ngân hàng thương mại, công ty chứng khoán được Bộ Tài chính công bố và lựa chọn, cam kết chào giá chắc chắn trong phiên chào giá. Trường hợp không có mức giá chào cam kết chắc chắn nêu trên, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá thị trường không thể xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá trị sổ sách kế toán.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.9 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất và được xem xét vào cuối năm tài chính. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Theo đó, mức trích lập được xác định theo công thức như công thức tính trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khác. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.10 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có tối đa 11% quyền biểu quyết và chứng khoán của các đơn vị này không được niêm yết trên thị trường khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư 48.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và và hao mòn tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 – 30 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 25 năm
Phần mềm máy vi tính	3 – 20 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.13 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh của các khoản phải thu có tính chất tín dụng được hạch toán vào “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”, chi phí dự phòng phát sinh của các khoản phải thu khác được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.15 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.16 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4.17 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.18 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đến hạn hoặc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đến hạn hoặc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (xem *Thuyết minh số 45*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" trên bảng cân đối kế toán riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21 Vốn và các quỹ

4.21.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.21.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.21.3 Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

4.21.4 Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông;
- ▶ Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 *Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng*

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*. Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4.23 *Ghi nhận thu nhập và chi phí*

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực thu.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và chi phí hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp. Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ

Thu nhập từ mua bán nợ được xác định bằng chênh lệch giữa giá bán của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ.

Giá trị ghi sổ của khoản nợ mua/bán bao gồm giá trị ghi sổ của khoản gốc, lãi và các nghĩa vụ tài chính liên quan (nếu có) của các khoản nợ được ghi nhận nội bảng hoặc đã xuất ngoại bảng tại ngày mua/bán nợ; hoặc giá trị ghi sổ tại thời điểm xử lý rủi ro; giá trị ghi sổ của khoản nợ đã xử lý rủi ro từ trước tại ngày mua/bán nợ.

Giá mua/bán nợ là khoản tiền bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.25 Lợi ích của nhân viên

4.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.25.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.25.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.27 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	940.958	1.211.593
Tiền mặt bằng ngoại tệ	581.913	991.928
Vàng	1.227	1.121
	1.524.098	2.204.642

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN”)

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Tiền gửi tại NHNN		
- Bằng VND	2.810.533	1.531.822
- Bằng ngoại tệ	246.035	319.068
	3.056.568	1.850.890

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

- ▶ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00%;
- ▶ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 8,00% và 6,00%.

Trong năm, Ngân hàng đã duy trì mức dự trữ bắt buộc theo đúng quy định của NHNN.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác	19.739.194	14.730.353
Tiền gửi không kỳ hạn	8.140.594	6.269.100
- Bằng VND	7.812.447	5.992.119
- Bằng ngoại tệ	328.147	276.981
Tiền gửi có kỳ hạn	11.598.600	8.461.253
- Bằng VND	8.817.000	2.930.000
- Bằng ngoại tệ	2.781.600	5.531.253
Cho vay các TCTD khác	13.532.742	2.247.412
Bằng VND	12.303.890	1.534.077
Bằng ngoại tệ	1.228.852	713.335
	33.271.936	16.977.765

Trong đó, số dư tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 92 ngày tại 31 tháng 12 năm 2021 là 11.598.600 triệu đồng.

Mức lãi suất tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 %/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,65 - 4,10	0,19 - 3,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,05 - 0,20	0,11 - 0,70
Cho vay bằng VND	1,90 - 5,50	1,60 - 3,77
Cho vay bằng ngoại tệ	0,50 - 1,77	1,52 - 2,20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	25.131.342	10.637.726
Nợ cần chú ý	-	70.939
	25.131.342	10.708.665

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Chứng khoán vốn		
- Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	39.287	39.287
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(15.800)	(18.237)
	23.487	21.050

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Chứng khoán vốn		
Chưa niêm yết	39.287	39.287
	39.287	39.287

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	<i>Năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Năm 2020 triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	18.237	72.131
Hoàn nhập trong năm	(2.437)	(53.894)
Số dư cuối năm	15.800	18.237

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị hợp đồng (*) triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ (**)</i>		<i>Giá trị thuần triệu đồng</i>
		<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả triệu đồng</i>	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Công cụ tài chính phái sinh				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	48.188.115	-	(46.681)	(46.681)
Giao dịch hoán đổi	113.984.812	-	(30.152)	(30.152)
	162.172.927	-	(76.833)	(76.833)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Công cụ tài chính phái sinh				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	14.095.713	-	(11.623)	(11.623)
Giao dịch hoán đổi	90.573.927	-	(40.407)	(40.407)
	104.669.640	-	(52.030)	(52.030)

(*) Tổng giá trị hợp đồng được quy đổi theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng.

(**) Tổng giá trị ghi sổ là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính.

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	100.526.344	78.825.457
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	675.114	190.111
	101.201.458	79.015.568

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 %/năm</i>
Cho vay thương mại bằng VND	3,00 - 11,00	3,00 - 11,00
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	2,50 - 4,50	2,90 - 4,50

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	98.390.093	76.554.766
Nợ cần chú ý	1.126.947	934.348
Nợ dưới tiêu chuẩn	310.082	275.341
Nợ nghi ngờ	428.224	386.302
Nợ có khả năng mất vốn	946.112	864.811
	101.201.458	79.015.568

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	48.548.005	36.554.808
Nợ trung hạn	24.318.635	19.420.751
Nợ dài hạn	28.334.818	23.040.009
	101.201.458	79.015.568

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Doanh nghiệp nhà nước	1.417.828	1,40	1.930.673	2,44
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	1.168.864	1,15	1.863.677	2,36
Công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân	25.561.254	25,26	18.071.231	22,87
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	2.625.510	2,59	25.619	0,03
Công ty cổ phần khác	43.850.712	43,33	34.695.336	43,91
Doanh nghiệp tư nhân	6.393	0,01	61.049	0,08
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	356.060	0,35	488.473	0,62
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	15.384	0,02	13.471	0,02
Cá nhân	26.198.006	25,89	21.866.039	27,67
Khác	1.447	0,00	-	0,00
	101.201.458	100,00	79.015.568	100,00



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo một số ngành kinh tế của khách hàng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	681.673	0,67	273.999	0,35
Khai khoáng	276.564	0,27	693.482	0,88
Chế biến thủy hải sản	1.604.515	1,59	1.155.146	1,46
Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi	1.133.664	1,12	1.252.803	1,58
Dệt may, sản xuất da dầy, sản xuất trang phục	939.478	0,93	740.041	0,94
Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác	924.344	0,91	396.753	0,50
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn	1.198.916	1,18	242.673	0,31
Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu, cao su, nhựa, phân bón, hóa chất	1.471.096	1,45	893.847	1,13
Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, sơn, matit và các chất tương tự)	569.161	0,56	480.129	0,61
Sản xuất thép thành phẩm	104.169	0,10	80.033	0,10
Sản xuất phôi thép	44.445	0,04	40.396	0,05
Sản xuất Inox và luyện kim khác	58.268	0,06	28.846	0,04
Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy	1.242.653	1,23	1.299.402	1,64
Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính quang học, thiết bị viễn thông	1.483.772	1,47	1.212.595	1,53
Đóng tàu, thuyền	3.051	0,00	4.159	0,01
Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao	42.665	0,04	14.242	0,02
Sản xuất và phân phối điện, năng lượng	7.125.610	7,04	4.706.923	5,95
Xây dựng	14.175.548	14,01	7.279.461	9,21
Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng	8.148.952	8,05	7.450.285	9,43
Kinh doanh phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế	560.650	0,55	750.273	0,95
Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt	1.017.390	1,01	1.067.638	1,35
Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác	2.014.497	1,99	1.665.960	2,11
Thương mại hàng công nghiệp nặng khác	2.062.717	2,04	1.672.322	2,12
Kinh doanh vận tải bộ và đường sông	3.670.205	3,63	929.842	1,18
Kinh doanh vận tải biển	634.813	0,63	194.383	0,25
Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí	199.411	0,20	213.360	0,27
Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng	12.136.094	11,99	9.020.505	11,42
Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông	422.106	0,42	710.826	0,90
Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ, giáo dục y tế, thông tin và truyền thông khác	2.664.604	2,63	2.626.868	3,32
Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ	297.192	0,29	246.885	0,31
Hoạt động tài chính và chứng khoán	2.809.632	2,78	4.185.717	5,30
Ngành khác	5.285.597	5,22	5.619.735	7,11
Cá nhân	26.198.006	25,89	21.866.039	27,67
	101.201.458	100,00	79.015.568	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Dự phòng chung	752.329	552.874
Dự phòng cụ thể	894.033	279.217
	<u>1.646.362</u>	<u>832.091</u>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2021 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	552.874	279.217	832.091
Trích lập trong năm	199.455	1.943.200	2.142.655
Xử lý rủi ro trong năm	-	(1.328.384)	(1.328.384)
Số dư cuối năm	<u>752.329</u>	<u>894.033</u>	<u>1.646.362</u>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2020 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	440.529	437.623	878.152
Trích lập trong năm	112.345	342.928	455.273
Xử lý rủi ro trong năm	-	(1.085.518)	(1.085.518)
Ảnh hưởng của việc mua lại nợ đã bán cho VAMC	-	584.184	584.184
Số dư cuối năm	<u>552.874</u>	<u>279.217</u>	<u>832.091</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Mua nợ bằng VND	2.744	2.744
Dự phòng rủi ro	(2.744)	(595)
	-	2.149

12.1 Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Nợ có khả năng mất vốn	2.744	2.744
	2.744	2.744

12.2 Dự phòng hoạt động mua nợ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Dự phòng cụ thể	2.744	595
	2.744	595

Thay đổi dự phòng cụ thể cho hoạt động mua nợ trong năm 2021 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	-	595	595
Trích lập trong năm	-	26.649	26.649
Xử lý rủi ro trong năm	-	(24.500)	(24.500)
Số dư cuối năm	-	2.744	2.744

Thay đổi dự phòng cụ thể cho hoạt động mua nợ trong năm 2020 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	-	2.213	2.213
Hoàn nhập trong năm	-	(778)	(778)
Xử lý rủi ro trong năm	-	(840)	(840)
Số dư cuối năm	-	595	595

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Chứng khoán nợ	48.257.483	55.216.842
Chứng khoán Chính phủ	27.398.852	35.288.667
Chứng khoán nợ của các TCTD khác trong nước	17.819.946	14.306.287
Chứng khoán nợ của các TCKT trong nước	3.038.685	5.621.888
Chứng khoán vốn	-	628.572
Chứng khoán vốn của các TCTD trong nước	-	628.572
	48.257.483	55.845.414
Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(31.350)	(168.487)
Dự phòng chung	(22.790)	(153.124)
Dự phòng giảm giá	(8.560)	(15.363)
	48.226.133	55.676.927

- ▶ Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 30 năm, được hưởng lãi suất từ 0,80%/năm đến 9,40%/năm.
- ▶ Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 10 năm, được hưởng lãi suất 2,10%/năm đến 9,10%/năm.
- ▶ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 1 năm đến 10 năm, được hưởng lãi suất 8,50%/năm đến 12,50%/năm.

13.2 Thay đổi dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng chứng khoán đầu tư trong năm 2021 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư đầu năm	153.124	-	153.124
(Hoàn nhập)/Trích lập trong năm	(130.334)	500.000	369.666
Xử lý rủi ro trong năm	-	(500.000)	(500.000)
Số dư cuối năm	22.790	-	22.790

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng chứng khoán đầu tư trong năm 2020 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư đầu năm	118.444	-	118.444
Trích lập trong năm	34.680	-	34.680
Số dư cuối năm	153.124	-	153.124

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	Năm 2021 triệu đồng	Năm 2020 triệu đồng
Số dư đầu năm	15.363	15.995
Hoàn nhập trong năm	(6.803)	(632)
Số dư cuối năm	8.560	15.363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.3 Phân tích chất lượng chứng khoán nợ được phân loại là tài sản chịu rủi ro tín dụng theo Thông tư 11

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	20.858.631	19.928.175
	20.858.631	19.928.175

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	697.076	797.076
Đầu tư dài hạn khác	1.236	1.236
	698.312	798.312

14.1 Đầu tư vào công ty con

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	100.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng	697.076	697.076
	697.076	797.076

14.2 Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	1.236	1.236
	1.236	1.236



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc, thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	24.498	455.388	107.325	93.313	589	681.113
Mua trong năm	-	48.103	-	5.368	-	53.471
Thanh lý, nhượng bán	-	(100.209)	(12.257)	(14.790)	(90)	(127.346)
Số dư cuối năm	24.498	403.282	95.068	83.891	499	607.238
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	10.371	386.101	80.356	78.833	513	556.174
Khấu hao trong năm	417	31.257	6.471	8.204	27	46.376
Thanh lý, nhượng bán	-	(99.591)	(12.242)	(14.773)	(90)	(126.696)
Số dư cuối năm	10.788	317.767	74.585	72.264	450	475.854
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	14.127	69.287	26.969	14.480	76	124.939
Số dư cuối năm	13.710	85.515	20.483	11.627	49	131.384

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 320.528 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	34.941	396.327	17.043	448.311
Mua trong năm	-	45.397	1.598	46.995
Số dư cuối năm	34.941	441.724	18.641	495.306
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	281.181	4.745	285.926
Hao mòn trong năm	-	47.202	2.377	49.579
Số dư cuối năm	-	328.383	7.122	335.505
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	34.941	115.146	12.298	162.385
Số dư cuối năm	34.941	113.341	11.519	159.801

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 166.752 triệu đồng.

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

17.1 Các khoản phải thu

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	438.135	1.199.886
Các khoản phải thu bên ngoài	9.564.561	12.752.484
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	111.405	140.307
	10.114.101	14.092.677

17.1.1 Các khoản phải thu nội bộ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	93.923	251.700
Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản chờ xử lý	102	1.549
Các khoản tạm ứng và phải thu khác	344.110	946.637
	438.135	1.199.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

17.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

17.1.2 Các khoản phải thu bên ngoài

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	2.000	-
Phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho đối tác	3.053.057	8.762.444
Phải thu từ các hoạt động tài trợ thương mại	4.431.204	2.506.384
Các khoản tạm ứng và phải thu khác	1.785.218	1.155.674
Tạm ứng cho các hoạt động xử lý tài sản xiết nợ (*)	283.715	318.609
Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	9.367	9.367
Các khoản thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	-	6
	9.564.561	12.752.484

(*) Bao gồm 183.331 triệu đồng chi phí vận hành các tài sản gán nợ là tàu biển được ghi nhận là các khoản tạm ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 219.029 triệu đồng). Ngân hàng sẽ thực hiện quyết toán các doanh thu (*Thuyết minh số 22.2.2*) và chi phí vận hành phát sinh khi hoàn tất việc thanh lý.

17.1.3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Các khoản tạm ứng mua sắm tài sản cố định	79.325	119.119
Các khoản sửa chữa tài sản cố định	32.080	21.188
	111.405	140.307

17.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	4.520	876
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	1.126.743	1.332.235
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	1.328.153	1.145.018
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	298.740	150.076
Lãi phải thu khác	6.828	6.474
	2.764.984	2.634.679

17.3 Tài sản Có khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Vật liệu và công cụ	49.061	65.800
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	151.008	178.334
Tài sản xiết nợ chờ xử lý	3.729.761	4.272.143
Phải thu từ mua bán chứng khoán	467.305	467.305
Tài sản Có khác	85.934	103.160
	4.483.069	5.086.742

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

17.4 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Dự phòng phải thu nợ đã bán	204.372	849.087
- Dự phòng chung	28.862	33.837
- Dự phòng cụ thể	175.510	815.250
Dự phòng rủi ro khác	38.690	136.992
	243.062	986.079

Thay đổi dự phòng cho số dư phải thu nợ đã bán trong năm 2021 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư đầu năm	33.837	815.250	849.087
Hoàn nhập trong năm	(4.975)	(635.807)	(640.782)
Xử lý rủi ro trong năm	-	(3.933)	(3.933)
Số dư cuối năm	28.862	175.510	204.372

Thay đổi dự phòng cho số dư phải thu nợ đã bán trong năm 2020 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư đầu năm	61.795	534.403	596.198
(Hoàn nhập)/Trích lập trong năm	(27.958)	280.847	252.889
Số dư cuối năm	33.837	815.250	849.087

Thay đổi dự phòng rủi ro khác trong năm như sau:

	Năm 2021 triệu đồng	Năm 2020 triệu đồng
Số dư đầu năm	136.992	92.846
(Hoàn nhập)/Trích lập trong năm	(302)	43.870
Xử lý rủi ro trong năm	(98.000)	-
Tăng khác	-	276
Số dư cuối năm	38.690	136.992

18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Vay NHNN		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	999.972	-
Vay thực hiện Dự án hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống thanh toán	17.281	20.734
	1.017.253	20.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”)

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Tiền gửi các TCTD khác	34.126.856	22.681.457
Tiền gửi không kỳ hạn	8.195.306	6.994.192
- Bằng VND	7.757.912	6.929.615
- Bằng ngoại tệ	437.394	64.577
Tiền gửi có kỳ hạn	25.931.550	15.687.265
- Bằng VND	19.034.550	13.098.315
- Bằng ngoại tệ	6.897.000	2.588.950
Vay các TCTD khác	33.956.664	33.578.435
Bằng VND	21.843.606	27.238.714
Bằng ngoại tệ	12.113.058	6.339.721
	68.083.520	56.259.892

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 %/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	0,70 - 2,80	0,15 - 1,55
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,10 - 0,50	0,10 - 0,60
Tiền vay các TCTD khác bằng VND	1,50 - 4,88	0,60 - 5,24
Tiền vay các TCTD, tổ chức tài chính khác bằng ngoại tệ	0,17 - 1,50	0,70 - 4,10

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**20.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	32.268.015	23.385.190
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	28.478.627	20.359.923
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.789.388	3.025.267
Tiền gửi có kỳ hạn	60.706.417	61.914.847
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	56.800.086	58.758.552
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.906.331	3.156.295
Tiền gửi vốn chuyên dùng	111.570	51.365
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	107.973	47.976
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	3.597	3.389
Tiền ký quỹ	1.526.910	2.217.284
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.459.093	2.154.177
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	67.817	63.107
	94.612.912	87.568.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

20.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi (tiếp theo)

Mức lãi suất tiền gửi của khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,20	0,00 - 0,20
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,00 - 5,60	3,50 - 6,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00 - 0,10
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 1,70	0,00 - 1,70

20.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	47.822.424	50,55	42.995.174	49,10
Tiền gửi của cá nhân	46.790.488	49,45	44.573.512	50,90
	94.612.912	100,00	87.568.686	100,00

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi	4.643.540	8.232.474
Trái phiếu thường	8.399.000	3.399.000
	13.042.540	11.631.474

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành theo mệnh giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	Trái phiếu thường triệu đồng	Chứng chỉ tiền gửi triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Dưới 12 tháng (Dưới 366 ngày)			
- Bằng VND	-	259.161	259.161
Từ 12 tháng đến 5 năm (Từ 366 - 1826 ngày)			
- Bằng VND	8.399.000	4.384.379	12.783.379
Số dư cuối năm	8.399.000	4.643.540	13.042.540



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

22.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Lãi phải trả cho tiền gửi	1.072.380	1.165.139
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá	253.042	269.965
Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD khác	49.337	29.948
Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh	230.861	94.067
	1.605.620	1.559.119

22.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	1.129.634	1.124.412
Các khoản phải trả bên ngoài	2.072.691	1.744.583
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	32.746	35.783
	3.235.071	2.904.778

22.2.1 Các khoản phải trả nội bộ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên	800.300	372.040
Cổ tức phải trả	6.413	4.221
Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý	501	970
Tạm treo lãi của tài sản gán nợ	79.734	131.927
Các khoản phải trả khác	242.686	615.254
	1.129.634	1.124.412

22.2.2 Các khoản phải trả bên ngoài

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	23.133	21.555
Thuế phải nộp cho ngân sách nhà nước	271.430	204.577
Chuyển tiền phải trả	193.578	47.677
Tiền thu từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ (*)	547.144	639.067
Các khoản phải trả khác	1.037.406	831.707
	2.072.691	1.744.583

(*) Bao gồm 542.034 triệu đồng doanh thu vận hành các tài sản gán nợ là tàu biển (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 596.985 triệu đồng). Ngân hàng sẽ thực hiện quyết toán các doanh thu và chi phí vận hành (Thuyết minh số 17.1.2) phát sinh khi hoàn tất việc thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (“NSNN”)

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Phải thu NSNN	(6)	6	-	-
Thuế GTGT	-	-	-	-
Các loại thuế khác	(6)	6	-	-
Phải trả NSNN	204.577	1.426.065	(1.359.212)	271.430
Thuế GTGT	9.566	179.735	(176.000)	13.301
Thuế TNDN	168.616	1.042.347	(986.001)	224.962
Các loại thuế khác	26.395	203.673	(196.901)	33.167
Các khoản phải nộp khác	-	310	(310)	-
	204.571	1.426.071	(1.359.212)	271.430

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị: triệu đồng
Ngày 01 tháng 01 năm 2020	11.750.000	400.000	(1.040.655)	3.397	627.925	189.003	608	2.901.665	14.831.943
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	2.002.614	2.002.614
Trích lập quỹ	-	-	-	-	103.628	51.814	-	(155.442)	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(715)	-	-	-	(715)
Ngày 01 tháng 01 năm 2021	11.750.000	400.000	(1.040.655)	3.397	730.838	240.817	608	4.748.837	16.833.842
Tăng vốn trong năm	3.525.000	-	-	-	-	-	-	(3.524.976)	24
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	4.126.105	4.126.105
Bán cổ phiếu quỹ	-	91.710	1.040.655	-	-	-	-	-	1.132.365
Trích lập quỹ	-	-	-	-	200.261	100.131	-	(300.392)	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(178)	-	-	-	(178)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	15.275.000	491.710	-	3.397	930.921	340.948	608	5.049.574	22.092.158

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

24.2 Vốn cổ phần

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 cổ phiếu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.527.500.000	1.175.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.527.500.000	1.175.000.000
Cổ phiếu phổ thông	1.527.500.000	1.175.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	100.522.811
Cổ phiếu phổ thông	-	100.522.811
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.527.500.000	1.074.477.189
Cổ phiếu phổ thông	1.527.500.000	1.074.477.189
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Năm 2020 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	77.304	115.231
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	7.485.802	6.149.042
Thu nhập lãi chứng khoán đầu tư	1.792.785	2.914.094
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	188.541	112.227
Thu nhập lãi nghiệp vụ mua bán nợ	178.799	258.550
Thu khác từ hoạt động tín dụng	510.317	361.150
	10.233.548	9.910.294

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Năm 2020 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	3.063.747	4.036.663
Trả lãi tiền vay	341.605	508.487
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	684.293	597.748
Chi phí hoạt động tín dụng khác	32.060	53.619
	4.121.705	5.196.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm 2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.243.169	1.133.427
Thu từ dịch vụ thanh toán	665.031	548.257
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	5.681	6.923
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	1.850.107	134.625
Thu từ dịch vụ khác	722.350	443.622
Chi phí hoạt động dịch vụ	(374.768)	(318.162)
Chi về dịch vụ thanh toán	(219.814)	(173.673)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(9.008)	(11.355)
Chi từ dịch vụ khác	(145.946)	(133.134)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.868.401	815.265

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm 2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.946.137	1.578.287
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	474.960	242.425
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.471.177	1.335.862
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1.563.373)	(1.308.288)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(40.854)	(75.500)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.522.519)	(1.232.788)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	382.764	269.999

29. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Năm 2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(406)	(62.327)
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh	2.437	53.894
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	2.031	(8.433)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm 2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	2.039.698	1.957.151
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(1.327.199)	(1.362.176)
Trích lập dự phòng chứng khoán đầu tư	(362.863)	(34.048)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	349.636	560.927

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm 2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	1.157.403	817.996
Thu nhập từ nợ đã xử lý rủi ro	806.417	471.078
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	4.897	51
Thu từ chuyển nhượng thanh lý tài sản	3.141	1.924
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	21.084	303
Thu nhập khác	321.864	344.640
Chi phí hoạt động khác	(539.362)	(137.947)
Chi về nghiệp vụ mua bán nợ	(54.200)	(4.958)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(16.073)	(307)
Chi phí khác	(469.089)	(132.682)
Lãi thuần từ hoạt động khác	618.041	680.049

32. THU NHẬP GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	<i>Năm 2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn mua cổ phần	-	189
Thu từ thanh lý công ty con	225.775	-
Các khoản chi phí khác cho góp vốn mua cổ phần	(365)	-
	225.410	189

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Năm 2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	63.119	64.173
Chi phí cho nhân viên	2.356.889	2.041.771
Chi lương và phụ cấp	2.140.617	1.828.678
Các khoản chi đóng góp theo lương	144.300	134.437
Chi trợ cấp	44.004	43.042
Các khoản chi khác	27.968	35.614
Chi về tài sản	539.442	506.495
Khấu hao tài sản cố định	95.955	94.726
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	101.736	92.766
Thuê tài sản	283.756	251.743
Mua sắm công cụ lao động	44.163	54.357
Chi bảo hiểm tài sản	13.832	12.903
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	834.845	763.148
Công tác phí	31.959	36.611
Chi quảng cáo, khuyến mãi	156.655	125.021
Chi thuê chuyên gia, tư vấn	32.021	19.470
Chi hoạt động quản lý công vụ khác	614.210	582.046
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	67.159	74.898
(Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	(302)	43.870
	3.861.152	3.494.355

34. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Năm 2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>
Trích lập dự phòng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	113.080
Trích lập dự phòng cho vay khách hàng	2.142.655	455.273
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng hoạt động mua nợ	26.649	(778)
Trích lập dự phòng trái phiếu VAMC (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu nợ đã bán	-	207.249
	(640.782)	252.889
	1.528.522	1.027.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) HIỆN HÀNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	Năm 2021 triệu đồng	Năm 2020 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	5.168.452	2.509.705
Các khoản điều chỉnh		
- Thu nhập không chịu thuế	-	(189)
- Chi phí không được khấu trừ thuế	1.627	745
- Biến động các chênh lệch tạm thời	(42.802)	(14.294)
Thu nhập tính thuế	5.127.277	2.495.967
Trong đó:		
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	5.125.469	2.495.967
- Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	1.808	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.025.454	499.193
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	1.025.092	499.193
- Chi phí thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản	362	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	16.893	7.898
Thuế TNDN trong năm	1.042.347	507.091
Thuế TNDN phải trả đầu năm	168.616	52.021
Thuế TNDN đã trả trong năm	(986.001)	(390.496)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	224.962	168.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.524.098	2.204.642
Tiền gửi tại NHNN	3.056.568	1.850.890
Tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn	8.140.594	6.269.100
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 92 ngày	11.598.600	8.461.253
	24.319.860	18.785.885

37. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỔ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

37.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Bất động sản	104.526.594	72.072.125
Động sản	13.265.140	10.364.653
Giấy tờ có giá	43.474.512	25.922.555
Tài sản khác	186.315.446	125.726.493
	347.581.692	234.085.826

37.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng</i>
Giấy tờ có giá	17.923.000	22.299.000
	17.923.000	22.299.000

38. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Năm 2020 triệu đồng</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	5.193	5.047
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	1.712.892	1.487.125
2. Tổng thu nhập	1.715.937	1.490.651
3. Tiền lương bình quân tháng	27,49	24,55
4. Thu nhập bình quân tháng	27,54	24,61

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	70.591	41.411
Cam kết giao dịch hối đoái	241.920.764	192.588.581
Cam kết mua ngoại tệ	5.288.413	5.973.601
Cam kết bán ngoại tệ	5.297.947	5.973.649
Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	231.334.404	180.641.331
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	9.529.543	5.774.141
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	9.827.025	5.936.801
- Trừ: Tiền ký quỹ	(297.482)	(162.660)
Bảo lãnh khác	15.331.738	8.889.537
Cam kết bảo lãnh thanh toán	2.892.812	1.980.227
Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	3.728.934	2.381.987
Cam kết bảo lãnh dự thầu	1.081.072	634.917
Cam kết bảo lãnh khác	8.494.992	4.284.326
- Trừ: Tiền ký quỹ	(866.072)	(391.920)
Các cam kết khác	8.434.389	8.854.611

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); và
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
	Phải thu/(Phải trả) triệu đồng	Phải thu/(Phải trả) triệu đồng
Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng ("FCCOM") – Công ty con		
Góp vốn	697.076	697.076
Tiền gửi thanh toán	(217.916)	(234.168)
Hoạt động mua nợ	2.744	2.744
Các khoản phải thu khác	61	61
Các khoản phải trả khác	(9)	(232)
Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") – Cổ đông lớn		
Tiền gửi	(936.304)	(20.830)
Các khoản phải trả khác	(23.462)	-
CTCP Đầu tư TNG Holding Việt Nam – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	(2.182)	(1.676)
CTCP Đầu tư và Cho thuê tài sản TNL – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	(81.861)	-
Các khoản phải trả khác	(400)	-
CTCP Dịch vụ và nền tảng tài chính kỹ thuật số TNEX – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	(12.676)	-
Các khoản phải trả khác	(15)	-
CTCP FamilyMart Việt Nam – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	(85)	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này		
Tiền gửi	(51.646)	(58.964)
Tiền vay	30.475	35.056
Các khoản phải thu khác	122	146
Các khoản phải trả khác	(652)	(814)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm 2021 Doanh thu/(Chi phí) triệu đồng	Năm 2020 Doanh thu/(Chi phí) triệu đồng
Công ty MSB AMC – Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi	(1.196)	(1.508)
Chi phí thuê nhà và hoạt động	(26.837)	(28.400)
Thu nhập khác	24.728	44.748
Thu nhập từ phí dịch vụ	3	6
Công ty FCCOM – Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi	(4.959)	(5.228)
Thu phí dịch vụ	80	176
Thu nhập lãi từ hoạt động mua nợ	-	1
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý cho FCCOM	-	(567)
Thu nhập từ thanh lý tài sản cho FCCOM	-	726
Giá trị khoản mua nợ của FCCOM	24.500	-
Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam (“VNPT”) – Cổ đông lớn		
Chi phí lãi tiền gửi	(23.487)	(47)
Thu nhập từ phí dịch vụ	2	3
CTCP Đầu tư TNG Holding Việt Nam – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi	(12)	(11)
Thu nhập từ phí dịch vụ	152	29
CTCP Đầu tư và Cho thuê tài sản TNL – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi	(1.042)	-
Thu nhập từ phí dịch vụ	6	-
CTCP Dịch vụ và nền tảng tài chính kỹ thuật số TNEX – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi	(30)	-
Thu nhập từ phí dịch vụ	37	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này		
Thù lao Hội đồng quản trị	(18.421)	(15.522)
Thù lao của Ban kiểm soát	(4.783)	(4.780)
Lương của Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc	(27.985)	(30.822)
Thu nhập lãi tiền vay	1.705	1.437
Thu nhập từ phí dịch vụ	263	119
Chi phí lãi tiền gửi	(2.112)	(3.239)
Chi phí lãi giấy tờ có giá	(7)	(34)

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay (cho vay khách hàng và các TCTD khác) triệu đồng	Tổng tiền gửi huy động (tiền gửi của khách hàng, tiền gửi và vay các TCTD khác) triệu đồng	Các cam kết tín dụng triệu đồng	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng
Trong nước	114.736.944	152.252.351	34.529.815	162.172.927	48.296.770
Nước ngoài	-	10.444.081	-	-	-
Tổng	114.736.944	162.696.432	34.529.815	162.172.927	48.296.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”)

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh QLRR, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức nhằm kiểm soát chủ động rủi ro, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi cho mục đích QLRR lãi suất.

Trong quá trình QLRR tín dụng, Ngân hàng đã ban hành đầy đủ và sử dụng có hiệu quả các văn bản về QLRR tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và đặc biệt các giấy tờ có giá thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc QLRR cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

42.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách QLRR tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ thiết lập một môi trường QLRR tín dụng phù hợp;
- ▶ hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)

42.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán riêng được trình bày như sau:

	<i>Nợ đủ tiêu chuẩn triệu đồng</i>	<i>Nợ cần chú ý triệu đồng</i>	<i>Nợ dưới tiêu chuẩn triệu đồng</i>	<i>Nợ nghi ngờ năng mất vốn triệu đồng</i>	<i>Nợ có khả năng mất vốn triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tiền gửi có kỳ hạn tại và cho vay các TCTD khác	25.131.342	-	-	-	-	25.131.342
Cho vay khách hàng	98.390.093	1.126.947	310.082	428.224	946.112	101.201.458
Hoạt động mua nợ Chứng khoán nợ do các TCTD, TCKT trong nước phát hành	-	-	-	-	2.744	2.744
Tài sản có rủi ro tín dụng khác	2.851.159	161.000	-	-	40.898	3.053.057
Tổng cộng	147.231.225	1.287.947	310.082	428.224	989.754	150.247.232

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các khoản nợ đủ tiêu chuẩn bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 11. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai. Các khoản nợ cần chú ý bao gồm các khoản nợ nhóm 2 theo quy định của Thông tư 11. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ. Các khoản nợ dưới tiêu chuẩn bao gồm các khoản nợ nhóm 3 theo quy định của Thông tư 11. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng không có khả năng thu hồi nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất. Các khoản nợ nghi ngờ bao gồm các khoản nợ nhóm 4 theo quy định của Thông tư 11. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng có khả năng tổn thất cao. Các khoản nợ có khả năng mất vốn bao gồm các khoản nợ nhóm 5 theo quy định của Thông tư 11. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng không còn khả năng thu hồi, mất vốn.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này.

42.2 Rủi ro thị trường

42.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, nợ phải trả và cam kết ngoại bảng của Ngân hàng phát sinh do:

- ▶ Chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất;
- ▶ Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất của các công cụ tài chính khác nhau nhưng có cùng thời điểm đáo hạn;
- ▶ Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau;
- ▶ Tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất, các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Các khoản mục (tài sản, nợ phải trả, khoản mục ngoại bảng) nhạy cảm với lãi suất là các khoản mục có thu nhập/chi phí/giá thay đổi khi lãi suất thay đổi.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Khoản mục không chịu lãi suất (không bị định giá lại lãi suất) bao gồm nhưng không giới hạn: tiền mặt, vàng bạc đá quý, chứng khoán kinh doanh, phụ trội, chiết khấu, các khoản lãi, phí phải thu, đầu tư dài hạn, tài sản cố định, chứng khoán đầu tư (chứng khoán vốn);
- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản chứng khoán đầu tư, khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế (đáo hạn toàn phần hoặc từng phần) tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất và và thời gian đáo hạn thực tế (tùy theo ngày nào đến trước), tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của các tài sản có khác và tài sản nợ khác được xếp loại căn cứ vào đặc điểm của từng loại tài sản;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của các tài sản có khác và tài sản nợ khác được xếp loại căn cứ vào đặc điểm của từng loại tài sản.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng

Ban Điều hành định kỳ rà soát và thực hiện kiểm soát chặt chẽ các rủi ro lãi suất tiềm tàng trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, thực hiện đầy đủ các biện pháp cân đối cơ cấu tài sản – nguồn vốn nhằm giảm thiểu rủi ro cho Ngân hàng trước các biến động bất lợi của lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN, của Ngân hàng và các chỉ tiêu hạn mức đã được đặt ra.

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 10* và *Thuyết minh số 20*.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Thời hạn định lại lãi suất						Tổng cộng
	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 6 tháng	Từ 6 – 12 tháng	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.524.098	-	-	-	-	1.524.098
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.056.568	-	-	-	3.056.568
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	23.050.225	5.575.970	4.622.826	22.915	33.271.936
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	39.287	-	-	-	-	39.287
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	2.662.476	-	26.732.943	31.336.355	23.327.053	11.524.703	101.204.202
Chứng khoán đầu tư (*)	-	1.374.043	500.000	2.860.000	4.450.000	5.450.100	48.257.483
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	698.312	-	-	-	-	698.312
Tài sản cố định	-	291.185	-	-	-	-	291.185
Tài sản Có khác (*)	487.362	16.480.150	-	-	-	-	17.362.154
Tổng tài sản	3.149.838	20.407.075	53.339.736	39.772.325	32.399.879	16.997.718	205.705.225
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.594	-	-	1.001.565	1.017.253
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	54.166.308	9.641.072	4.276.140	-	68.083.520
Tiền gửi của khách hàng	-	-	50.386.928	15.668.520	13.587.372	13.017.337	94.612.912
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	76.833	-	-	-	76.833
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	289.331	332.044	347.256	4.031.063	13.042.540
Các khoản nợ khác (*)	-	4.840.691	-	-	-	-	4.840.691
Tổng nợ phải trả	-	4.840.691	104.920.994	25.641.636	18.210.768	18.049.965	181.673.749
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	3.149.838	15.566.384	(51.581.258)	14.130.689	14.189.111	(1.052.247)	24.031.476

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam (“VND”). Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

	<i>EUR quy đổi triệu đồng</i>	<i>USD quy đổi triệu đồng</i>	<i>Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	86.076	332.767	164.297	583.140
Tiền gửi tại NHNN	531	245.504	-	246.035
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	34.962	4.142.028	161.609	4.338.599
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	466.074	9.802.417	4.558	10.273.049
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	2.445	6.856.721	-	6.859.166
Tài sản Có khác (*)	15.463	3.582.544	7.866	3.605.873
Tổng tài sản	605.551	24.961.981	338.330	25.905.862
Nợ phải trả				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	17.281	-	17.281
Tiền gửi và vay các TCTD khác	34.030	19.300.273	113.149	19.447.452
Tiền gửi của khách hàng	177.134	7.477.628	112.371	7.767.133
Các khoản nợ khác (*)	1.455	349.209	9.597	360.261
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	212.619	27.144.391	235.117	27.592.127
Trạng thái tiền tệ nội bảng	392.932	(2.182.410)	103.213	(1.686.265)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(393.224)	(553.529)	(84.323)	(1.031.076)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(292)	(2.735.939)	18.890	(2.717.341)

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)

42.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do ngân hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách QLRR thanh khoản đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Luôn duy trì danh mục tài sản có tính thanh khoản cao để đảm bảo nhu cầu thanh toán, và thường xuyên đánh giá tính thanh khoản thị trường của danh mục này;
- ▶ Luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động huy động vốn, tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn; hiểu rõ mối quan hệ qua lại của rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng;
- ▶ Thiết lập các giới hạn rủi ro thanh khoản dựa trên kết quả dự báo thanh khoản trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng; ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giá định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc được coi là loại tài sản có khả năng thanh toán ngay;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán được tính dựa trên mục đích đầu tư:
 - Đối với chứng khoán kinh doanh: được coi là loại chứng khoán có tính thanh khoản cao và có thể thanh toán ngay trong vòng 1 tháng;
 - Đối với các loại chứng khoán đầu tư khác được phân bổ dựa vào ngày đáo hạn theo hợp đồng của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay/đi vay các TCTD và các khoản tiền gửi/cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Trong thực tế, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn của khách hàng có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản cho vay khách hàng từ mua nợ được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng vay theo quy định;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư tài sản cố định, góp vốn mua cổ phần được coi là dài hạn do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Thời gian đến hạn của các hợp đồng phái sinh (Swap, Forward) được xác định theo kỳ hạn hợp đồng của giao dịch trên cơ sở bù trừ giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra;
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản có khác và tài sản nợ khác được xếp loại căn cứ vào đặc điểm của từng loại tài sản.

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn gốc quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)

42.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn			Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 12 tháng	
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.524.098	-	-	1.524.098
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.056.568	-	-	3.056.568
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	22.863.273	5.583.459	4.685.734	33.271.936
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	39.287	-	-	39.287
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	1.687.161	975.315	5.891.043	14.702.020	36.349.502	101.204.202
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.874.043	1.218.665	9.666.430	48.257.483
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	698.312
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	291.185
Tài sản Có khác (*)	233.644	253.718	2.100.370	2.334.781	2.173.328	17.362.154
Tổng tài sản	1.920.805	1.229.033	37.348.682	23.838.925	52.874.994	205.705.225
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.594	-	1.001.573	14.086
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	-	-	50.705.791	10.828.195	6.549.534	68.083.520
Tiền gửi của khách hàng	-	-	50.386.822	15.668.603	26.604.711	1.952.776
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	76.833	-	-	76.833
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	289.350	332.060	4.378.320	13.042.540
Các khoản nợ khác (*)	-	-	2.329.029	437.734	705.463	13.059
Tổng nợ phải trả	-	-	103.789.419	27.266.592	39.239.601	181.673.749
Mức chênh thanh khoản ròng	1.920.805	1.229.033	(66.440.737)	(3.427.667)	13.635.393	24.031.476

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▶ *Tài sản sẵn sàng để bán*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác và các khoản phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi lỗ*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ.

▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý trệu đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ trệu đồng	Năm giữ đến ngày đáo hạn trệu đồng	Cho vay và phải thu trệu đồng	Sẵn sàng để bán trệu đồng	Tài sản và nợ khác ghi nhận theo giá trị phân bổ trệu đồng	Tổng công trệu đồng	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.524.098	-	-	-	-	1.524.098	1.524.098
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.056.568	-	-	3.056.568	(*)
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	33.271.936	-	-	33.271.936	(*)
Chứng khoán kinh doanh	39.287	-	-	-	-	39.287	(*)
Cho vay khách hàng và mua nợ	-	-	101.204.202	-	-	101.204.202	(*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	48.257.483	-	48.257.483	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	1.236	-	1.236	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	17.050.680	-	-	17.050.680	(*)
	1.563.385	-	154.583.386	48.258.719	-	204.405.490	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	1.017.253	1,017,253	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	68,083,520	68,083,520	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	94,612,912	94,612,912	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và công nợ tài chính khác	76,833	-	-	-	-	76,833	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	13,042,540	13,042,540	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	3,736,214	3,736,214	(*)
	76,833	-	-	-	180,492,439	180,569,272	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cần phải thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng.

45. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀ VÀNG SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
USD	22.800	23.095
EUR	25.988	28.478
GBP	31.246	31.542
CHF	24.734	26.258
JPY	199	224
SGD	17.075	17.382
CAD	17.994	18.165
AUD	16.860	17.261

Người lập:



Bà Nguyễn Bảo Ngọc
 Giám đốc Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:



Bà Phùng Thùy Nhung
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hoàng Linh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2022